



Họ và tên: Lớp:

Đề Thi Giữa Học Kỳ 1
Trường Kraipakdee Wittayakhom

Môn: Tiếng Việt (วิชา: ภาษาเวียดนาม)

Thời gian: 1 tiếng (เวลา: 1 ชม.)

จงเลือกคำตอบที่ถูกต้องที่สุด

1. ประเทศเวียดนามมีชื่ออย่างเป็นทางการว่าอะไร

- A. สาธารณรัฐเวียดนาม
- B. ประชาธิปไตยประชาชนเวียดนาม
- C. สาธารณรัฐสังคมนิยมเวียดนาม
- D. สังคมนิยมเวียดนาม

2. ปัจจุบันเมืองใดเป็นเมืองหลวงของประเทศเวียดนาม

- A. Huế C. Hà Nội
- B. Hải Phòng D. Hồ Chí Minh

3. เมืองหลวงอยู่ภาคใดของประเทศเวียดนาม

- A. เหนือ C. กลาง
- B. ใต้ D. ตะวันออกเฉียงเหนือ

4. สกุลเงินของประเทศเวียดนามคือ *

- A. กีบ C. จ้าด
- B. ด่ง D. บาท

5. การปกครองของประเทศเวียดนามปกครองด้วยระบอบใด

- A. ระบอบประชาธิปไตยโดยมีประธานาธิบดีเป็นประมุข
- B. ระบอบสังคมนิยมคอมมิวนิสต์

C. ระบอบประชาธิปไตยโดยมีกษัตริย์เป็นมุข

D. ระบอบทุนนิยมคอมมิวนิสต์

จงเปรียบเทียบสระภาษาไทยกับภาษาเวียดนามจากข้อ 6-23

6. สระอา คือ

- A. a C. ă
- B. â D. e

7. สระเออ คือ

- A. ơ C. ă
- B. ur D. E

8. สระอุ คือ

- A. a C. u
- B. ô D. e

9. สระอะ คือ

- A. a C. ă
- B. â D. e

10. สระโอะ คือ

- A. ơ C. ă
- B. o D. ô

11. สระออ คือ

- A. ơ C. o
- B. ô D. ur

12. สระเออะ คือ

- A. a C. ă
- B. â D. e

13. สระเอ คือ

- A. a C. ă
- B. ê D. e

14. สระอี คือ

- A. ê C. ă
- B. i D. e

15. สระเอ. คือ

- A. a C.ê
B. i D. e

16. .สระอี คือ

- A. u C.ư
B. â D. e

17.วรรณยุกต์ในภาษาเวียดนามมีกี่รูป

- A. 5 C. 6
B. 7 D. 8

18. ตัวสะกดในภาษาเวียดนามมีกี่ตัว

- A. 9 C.8
B. 10 D. 7

19.รูปสระ ia, iê, ya, yê เทียบเสียงในภาษาไทยคือ

- A. เอื้อ C. เอา
B. อัว D. เอีย

20. รูปสระ ua, uô เทียบเสียงในภาษาไทยคือ

- A.เอื้อ C. เอา
B. อัว D. เอีย

21.รูปสระ ua, uô เทียบเสียงในภาษาไทยคือ

- A. เอื้อ C. เอา
B. อัว D. เอีย

22.Chiếnเขียนเทียบภาษาไทยได้อย่างไร

- A. เชื่อน C.เจื่อน
B. เขียน D. เจียน

23. Thươngเขียนเทียบภาษาไทยได้อย่างไร

- A. เทื่อง C.เตื่อง
B. เทียง D. เตียง

24. A: Các bạn chào cô (ครูเข้าห้อง)

B:

A.Em chào cô ạ!

B.Em cảm ơn cô ạ!

C.cảm ơn!

D.xin chào!

25. A: Các bạn chào cô (ครูออกจากห้อง)

B:

A.Em chào cô ạ!

B.Em cảm ơn cô ạ!

C.cảm ơn!

D.xin chào!

26. Số điện thoại của chị Hà là
Bảy sáu tám hai năm bốn một

- A.7633541 C.7683541
B.7632541 D.7682541

27. Số điện thoại của chị Thu là Chín ba một bốn bốn bảy sáu

- A. 9714416 B.9314476
C. 9714476 D.9314416

28. Số điện thoại của anh Minh là Hai ba một chín sáu tám bảy

- A. 2316987 C.2319687
B.3216987 D.3219687

29. Số điện thoại của ông Long là không chín ba bốn năm sáu bảy tám chín hai

- A. 0934567892 C. 0924567892
B. 0934563892 D. 0924563892

30. Số điện thoại của bà Vân là Hai một ba tám bảy sáu năm

- A.3218765 C. 3218756
B.2138765 D. 2138756

Tự luận: อัตนัย

1. Đọc các con số sau: อ่านและเขียนตัวเลขต่อไปนี้เป็นภาษาเวียดนาม

A. 55 :

B. 7500:

C. 1,907:.....

.....

D. 844:.....

E. 703:.....

2. Viết số điện thoại của em: จงเขียนเบอร์โทรศัพท์ตนเองเป็นภาษาเวียดนาม

หมายเลขเบอร์โทร.....

ภาษาเวียดนาม.....

.....

คำอ่านออกเสียงภาษาเวียดนามเป็นภาษาไทย

.....

.....

 Cô Trang